

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Số: 224/TB-HAPUMA
(V/v CBTT BCTC quý I năm 2019)

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
2. Mã chứng khoán: CTB
3. Địa chỉ trụ sở: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
4. Điện thoại: 0220.3844876 - 3853496 Fax: 0220.3858606
5. Người chịu trách nhiệm công bố thông tin:
Bà Bùi Thị Lệ Thủy - Chức vụ: Giám đốc tài chính kiêm kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý I năm 2019 của Công ty Cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương được lập ngày 18 tháng 04 năm 2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố: **www.hpmc.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Bùi Thị Lệ Thủy



HAPUMA® BƠM HẢI DƯƠNG
The right choice

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2019

Mẫu số B01a - DN: Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B02a - DN: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Mẫu số B03a - DN: Lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B09a - DN: Thuyết minh báo cáo tài chính

(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)



NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán

02 - 03

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

04

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

05 - 06

Thuyết minh Báo cáo tài chính

07 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		381.789.567.264	377.569.471.575
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.908.007.912	47.009.064.948
1. Tiền	111		18.908.007.912	47.009.064.948
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		46.829.643.836	43.185.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		28.829.643.836	29.243.800.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	(4.058.800.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	18.000.000.000	18.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		164.658.845.412	174.216.678.302
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.a	113.043.446.756	126.674.408.676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		52.689.647.413	52.933.448.408
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		500.000.000	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.b	10.003.339.771	6.467.266.146
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.577.588.528)	(11.858.444.928)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	144.059.918.415	110.083.108.097
1. Hàng tồn kho	141		144.514.420.651	110.537.610.333
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(454.502.236)	(454.502.236)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.333.151.689	3.075.620.228
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.a	2.542.710.061	1.689.650.040
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.790.441.628	1.385.970.188
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.491.065.169	70.759.442.546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.534.225.000	6.534.225.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2.b	3.390.535.000	3.390.535.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.143.690.000	3.143.690.000
II. Tài sản cố định	220		65.202.379.475	54.123.865.181
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	63.931.292.397	52.807.207.854
- Nguyên giá	222		151.558.355.805	138.386.770.462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(87.627.063.408)	(85.579.562.608)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.271.087.078	1.316.657.327
- Nguyên giá	228		9.209.401.253	9.209.401.253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.938.314.175)	(7.892.743.926)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.667.853.501	1.555.111.732
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	1.667.853.501	1.555.111.732
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.000.000.000	1.000.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.086.607.193	7.546.240.633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.b	12.086.607.193	7.546.240.633
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		468.280.632.433	448.328.914.121

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		328.156.279.737	310.243.232.467
I. Nợ ngắn hạn	310		302.899.321.615	284.887.915.218
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.a	113.796.511.579	99.200.469.117
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		107.932.978.626	75.511.212.121
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.a	1.288.787.113	7.664.016.489
4. Phải trả người lao động	314		3.348.803.146	11.513.496.441
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.a	504.000.000	2.789.060.027
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.a	289.180.092	249.817.672
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9.a	75.400.133.943	87.217.998.235
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		338.927.116	741.845.116
II. Nợ dài hạn	330		25.256.958.122	25.355.317.249
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.183.671.000	2.183.671.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13.b	1.100.000.000	1.100.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.14.b	21.973.287.122	22.012.486.392
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	59.159.857
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140.124.352.696	138.085.681.654
I. Vốn chủ sở hữu	410		142.044.820.266	138.093.749.224
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15.b	86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.583.000.000	18.583.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15.c	9.182.797.985	9.182.797.985
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.279.022.281	24.327.951.239
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.327.951.239	9.326.566.209
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.951.071.042	15.001.385.030
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(1.920.467.570)	(8.067.570)
1. Nguồn kinh phí	431	V.16	(1.920.467.570)	(8.067.570)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		468.280.632.433	448.328.914.121

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)

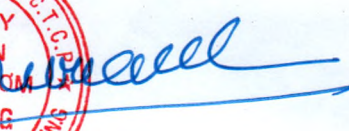


Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1	VII.1	66.066.771.870	79.257.539.996	66.066.771.870	79.257.539.996
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH & CCDV (10= 01-02)	10		66.066.771.870	79.257.539.996	66.066.771.870	79.257.539.996
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	47.848.171.874	62.486.883.270	47.848.171.874	62.486.883.270
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV (20=10 - 11)	20		18.218.599.996	16.770.656.726	18.218.599.996	16.770.656.726
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	171.987.106	71.404.994	171.987.106	71.404.994
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	(2.987.317.957)	2.305.637.057	(2.987.317.957)	2.305.637.057
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		973.527.880	1.662.609.208	973.527.880	1.662.609.208
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	9.216.243.084	6.523.596.815	9.216.243.084	6.523.596.815
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	7.131.886.360	2.646.362.771	7.131.886.360	2.646.362.771
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.029.775.615	5.366.465.077	5.029.775.615	5.366.465.077
11. Thu nhập khác	31	VII.6	0	6.333.800	0	6.333.800
12. Chi phí khác	32	VII.7	73.397.563	7.028.512	73.397.563	7.028.512
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(73.397.563)	(694.712)	(73.397.563)	(694.712)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.956.378.052	5.365.770.365	4.956.378.052	5.365.770.365
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.005.307.010	1.119.460.733	1.005.307.010	1.119.460.733
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.951.071.042	4.246.309.632	3.951.071.042	4.246.309.632
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		459	494	459	494
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam

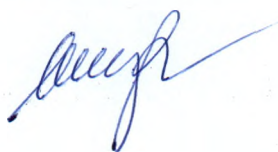
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
QUÍ I NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.956.378.052	5.365.770.365	4.956.378.052	5.365.770.365
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.093.071.049	2.140.830.614	2.093.071.049	2.140.830.614
- Các khoản dự phòng	03		13.193.442.840	(2.400.935.450)	13.193.442.840	(2.400.935.450)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(326.464)		(326.464)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		64.197.563	485.248.764	64.197.563	485.248.764
- Chi phí lãi vay	06		973.527.880	1.662.609.208	973.527.880	1.662.609.208
- Các khoản điều chỉnh khác	07			(225.267.000)		(225.267.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn LĐ	08		21.280.290.920	7.028.256.501	21.280.290.920	7.028.256.501
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.753.700.783	165.552.843.415	26.753.700.783	165.552.843.415
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.082.047.138)	9.492.519.157	(31.082.047.138)	9.492.519.157
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(14.540.712.872)	(47.599.205.695)	(14.540.712.872)	(47.599.205.695)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.540.366.560)	(3.624.748.912)	(4.540.366.560)	(3.624.748.912)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		414.156.164	(79.575.000.000)	414.156.164	(79.575.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.021.865.741)	(2.577.345.969)	(1.021.865.741)	(2.577.345.969)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.495.847.118)	(1.988.241.136)	(6.495.847.118)	(1.988.241.136)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.399.696.409	1.628.064.239	9.399.696.409	1.628.064.239
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.834.245.565)	(391.360.007)	(9.834.245.565)	(391.360.007)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.667.240.718)	47.945.781.593	(9.667.240.718)	47.945.781.593
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn #	21		(6.236.346.970)	(51.756.000)	(6.236.346.970)	(51.756.000)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn #	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị #	23		(500.000.000)	(4.500.000.000)	(500.000.000)	(4.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị #	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & lợi nhuận được chia	27		120.394.944	15.073.500	120.394.944	15.073.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.615.952.026)	(4.536.682.500)	(6.615.952.026)	(4.536.682.500)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		49.612.179.100	77.120.491.454	49.612.179.100	77.120.491.454
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(61.430.043.392)	(133.582.154.195)	(61.430.043.392)	(133.582.154.195)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(8.600.000.000)		(8.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.817.864.292)	(65.061.662.741)	(11.817.864.292)	(65.061.662.741)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(28.101.057.036)	(21.652.563.648)	(28.101.057.036)	(21.652.563.648)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.009.064.948	37.703.358.017	47.009.064.948	37.703.358.017
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	18.908.007.912	16.050.794.369	18.908.007.912	16.050.794.369

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cơ khí chế tạo, gia công và lắp đặt
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:
 - a. Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp tổ chức sản xuất, kinh doanh trong các ngành nghề lĩnh vực chính là:
 - Thiết kế, sản xuất kinh doanh thiết bị thủy khí bao gồm: Máy bơm, máy nén, van, quạt các loại...vv;
 - Sản xuất các loại thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
 - Đúc, xử lý nhiệt và gia công, sửa chữa, lắp ráp, lắp đặt các sản phẩm, thiết bị cơ khí;
 - Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; xử lý và tráng phủ kim loại;
 - Sản xuất kinh doanh các thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
 - Thi công, lắp đặt công trình xây dựng, đường dây và trạm biến áp đến 500 kV;
 - Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp, thoát nước và xử lý nước thải;
 - Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
 - Tổ chức các dịch vụ vận chuyển đường bộ (trừ vận tải chuyên dụng);
 - Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, các hoạt động thiết kế chuyên dụng;
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật các mẫu vật liệu, các thông số (độ rung, ồn, nhiệt độ) máy móc, thiết bị; thử nghiệm đánh giá bơm, thiết bị thủy khí và các thiết bị khác;
 - Thiết kế, thi công, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, nước thải, hệ thống sưởi và điều hòa không khí, khí thải công nghiệp;
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, máy móc;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam;
 - b. Đầu tư thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông.
4. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tp Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy bơm
Chi nhánh Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh máy bơm
Văn phòng đại diện	Thành phố Hà Nội	Đại diện giao dịch

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do NH Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ hoặc tại các thời điểm kết thúc niên độ, kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao TSCĐ:

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan để chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá gốc và cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản nợ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa).

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước về giá trị hàng hóa đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao được, giá trị dịch vụ cho thuê mặt bằng, kho bãi theo cam kết trên hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung. Chi phí liên quan đến việc phát hành được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

+ Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.244.432.443	1.431.903.788
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.663.575.469	45.577.161.160
Cộng	18.908.007.912	47.009.064.948

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Dự phòng giảm giá ĐT CK	Giá gốc	Dự phòng giảm giá ĐT CK
- Cổ phiếu Công ty CP Cảng Đồng Nai			29.243.800.000	(4.058.800.000)
- Trái phiếu Công ty CP ĐT nước sạch và môi trường ECO&MORE	28.829.643.836			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19.000.000.000		19.000.000.000	
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn (1)	18.000.000.000		18.000.000.000	
- Trái phiếu ngân hàng (2)	1.000.000.000		1.000.000.000	
Cộng	19.000.000.000		44.185.000.000	

(1) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn là tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam CN Hải Dương có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất 7%/ năm.

(2) Trái phiếu ngân hàng là trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hải Dương phát hành có kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi suất TG cá nhân 12T bình quân 4 NH TMCP lớn nhất cộng 0,8%/ năm.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	113.043.446.756	126.674.408.676
- Sumitomo NACCO Materials Handling (Viet nam),, Ltd	1.298.052.997	1.182.035.065
- Công ty CP LICOGI 16 - TPHCM	39.875.142.251	22.070.659.219
- Công ty CP truyền dẫn Long Biên - Hà Nội	24.532.887.500	24.532.887.500
- Công ty CP Đầu tư xây dựng và TM Minh Hương	2.636.000.000	0
- Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	4.104.678.719	7.447.103.821
- Phải thu khách hàng khác:	40.596.685.289	71.441.723.071
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	3.390.535.000	3.390.535.000
- BQL DA các tiểu dự án ADB5 tỉnh Bắc Ninh - TB Nhất Trai	0	0
- BQLDA CT thủy lợi Nội đồng - TB Đồ Hàn	3.390.535.000	3.390.535.000
- BQL DA Sở NN & PTNT Bắc Giang - TB Trúc Tay	0	0
Cộng	116.433.981.756	130.064.943.676

4. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	10.003.339.771	6.467.266.146
- Tạm ứng	9.464.863.629	4.973.301.172
- Phải thu khác	366.476.142	321.964.974
- Ký quỹ bảo lãnh bằng tiền gửi tại VIB Hải Dương kỳ hạn 12 tháng	172.000.000	172.000.000
- Ký quỹ bảo lãnh bằng tiền gửi tại VCB Hải Dương kỳ hạn 01 tháng	0	1.000.000.000
b) Dài hạn	3.143.690.000	0 3.143.690.000
- Đặt cọc thuê nhà làm việc Văn phòng Hà Nội 03 năm	43.690.000	43.690.000
- Ký quỹ bảo lãnh bằng tiền gửi tại Vietinbank Hải Dương kỳ hạn 24 tháng	3.100.000.000	0 3.100.000.000
Cộng	13.147.029.771	0

5. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	49.335.776.547		50.875.282.165	
- Công cụ, dụng cụ;	1.336.182.660		1.328.866.957	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	6.598.861.560		3.704.098.380	
- Thành phẩm;	67.339.489.386	(174.750.478)	39.640.970.322	(174.750.478)
- Hàng hóa;	16.342.747.525	(279.751.758)	13.449.722.638	(279.751.758)
- Hàng gửi bán;	3.561.362.973		1.538.669.871	
Cộng	144.514.420.651	(454.502.236)	110.537.610.333	(454.502.236)

6. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
a) Mua sắm:	477.794.683	477.794.683	923.854.683	923.854.683
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	1.190.058.818	1.217.313.818	631.257.049	631.257.049
Cộng	1.667.853.501	1.695.108.501	1.555.111.732	1.555.111.732

7. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1.001.032.360	592.301.713
- Các khoản khác;	1.541.677.701	1.097.348.327
Cộng	2.542.710.061	1.689.650.040
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	882.036.723	1.128.133.525
- Các khoản khác	11.204.570.470	6.418.107.108
Cộng	12.086.607.193	7.546.240.633

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu năm	67.228.541.045	53.486.414.998	16.240.348.056	1.431.466.363	138.386.770.462
- Mua trong kỳ		12.909.085.343	262.500.000		13.171.585.343
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	67.228.541.045	66.395.500.341	16.502.848.056	1.431.466.363	151.558.355.805
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm	32.348.935.465	40.181.609.887	11.732.837.750	1.316.179.506	85.579.562.608
- Khấu hao trong kỳ	707.598.663	1.052.054.119	252.070.493	35.777.525	2.047.500.800
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	33.056.534.128	41.233.664.006	11.984.908.243	1.351.957.031	87.627.063.408
<u>Giá trị còn lại</u>					
- Tại ngày đầu năm	34.879.605.580	13.304.805.111	4.507.510.306	115.286.857	52.807.207.854
- Tại ngày cuối kỳ	34.172.006.917	25.161.836.335	4.517.939.813	79.509.332	63.931.292.397

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

12.905.137.493

19.163.166.244

7.523.120.601

840.240.273

40.431.664.611

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Các phần mềm thiết kế	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu năm	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000	103.512.000	9.209.401.253
- Mua trong năm					0
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000	103.512.000	9.209.401.253
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm	0	1.809.516.261	6.067.200.000	16.027.665	7.892.743.926
- Khấu hao trong kỳ		40.394.649		5.175.600	45.570.249
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	0	1.849.910.910	6.067.200.000	21.203.265	7.938.314.175
<u>Giá trị còn lại</u>					
- Tại ngày đầu năm	453.431.700	775.741.292	0	87.484.335	1.316.657.327
- Tại ngày cuối kỳ	453.431.700	735.346.643	0	82.308.735	1.271.087.078

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

6.067.200.000

6.067.200.000

10. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn		
- NHTMCP Công thương VN CN Hải Dương (1)	47.940.574.579	71.621.533.992
- NHTMCP Quốc tế VN CN HD (2)	15.717.626.940	8.229.141.936
- NHTMCP Đầu tư & PT CN Hải Dương (3)	4.475.664.500	0
- NHTMCP Quân đội CN Hải Dương (4)	7.132.812.347	7.132.812.347
- Vay cá nhân (5)	133.455.577	234.509.960
Cộng	75.400.133.943	87.217.998.235

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 16.05/2018/HĐCVHM/NHCT340/BOM ngày 16/05/2018 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 270 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: hết ngày 16/05/2019.
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 31/03/2019 là 6,5%/ năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số G499514 do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 22/04/1996; Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008.

(2) Hợp đồng tín dụng số 471.HĐTD2.024.17 ngày 10/10/2017 với Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản cụ thể sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 30 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, tại ngày 31/03/2019 lãi suất cho vay là 6,5%/năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ các khoản phải thu và một phần hàng tồn kho luân chuyển của Công ty.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/214138/HĐTD ngày 28/11/2018 với NHTMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Hải Dương, các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng.
- + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C.
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 28/11/2019.
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 31/03/2019 là 6,5%/ năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐ ngày 30/05/2013 và hợp đồng thế chấp số 02/2013/HĐ ngày 30/05/2013.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng số 41166.18.270.2131526.TD ngày 13/11/2018 với Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng
- + Mục đích vay: Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 13/11/2019
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ. Tại ngày 31/03/2019 là 6,2%/ năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không tài sản bảo đảm tối đa 10 tỷ đồng, phần còn lại bảo đảm bằng hàng hoá, quyền đòi nợ hoặc khoản phải thu hình thành từ các phương án MB tài trợ.

(5) Là các khoản vay của người lao động trong Công ty theo chương trình và chính sách nội bộ, nhằm huy động vốn lưu động với thời gian dưới 12 tháng. Lãi suất thỏa thuận nhưng không cao hơn lãi suất huy động bình quân của các NH thương mại cộng 02%.

11. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty CP xúc tiến đầu tư và SX Phúc Sơn	3.678.917.000	0
- Công ty TNHH ĐT và PT Truyền Động Việt	3.387.350.000	0
- Công ty CP Phát triển công nghệ Quốc An	24.431.338.800	24.431.338.800
- Yong Peng Machinery and Equipment Co., Limited (YPM)	8.524.448.940	8.524.448.940
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	50.737.141.984	40.555.815.117
- Phải trả các đối tượng khác:	23.037.314.855	26.083.138.842
Cộng	113.796.511.579	99.200.469.117

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế Giá trị gia tăng	(1.039.868.482)	(3.294.098.597)	428.769.040	(4.762.736.119)
+ Tại TP Hải Dương	(1.385.970.188)	(3.365.868.486)	0	(4.751.838.674)
+ Tại Chi nhánh Hà Nội	4.906.046	27.705.509	4.906.046	27.705.509
+ Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	341.195.660	44.064.380	423.862.994	(38.602.954)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.495.847.118	1.005.307.010	6.495.847.118	1.005.307.010
- Phí môn bài	0	5.000.000	5.000.000	0
- Thuế Thu nhập cá nhân	822.067.665	876.344.360	1.442.637.431	255.774.594
Cộng	6.278.046.301	(1.407.447.227)	8.372.253.589	(3.501.654.515)

13. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay phải trả	162.000.000	213.000.000
- Ăn ca tháng 12/2018, phí kiểm toán 2018	0	228.537.300
- Tiền thuê đất tạm tính Q1/2019	300.000.000	0
- Dịch vụ vận chuyển, tháo dỡ, bảo dưỡng bơm	0	2.016.850.000
- Lãi ký quỹ đại lý năm	42.000.000	92.400.000
- Hoa hồng đại lý, CKBH, phí lưu kho ĐL	0	238.272.727
Cộng	504.000.000	2.789.060.027

14. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	84.306.300	78.525.800
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	144.800.000	144.800.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.073.792	26.491.872
Cộng	289.180.092	249.817.672
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.100.000.000	1.100.000.000
Cộng	1.100.000.000	1.100.000.000

15. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	21.973.287.122	22.012.486.392
Cộng	21.973.287.122	22.012.486.392

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	86.000.000.000	18.583.000.000	0	0	0	0	36.559.364.194	0	141.142.364.194
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							28.583.635.030		28.583.635.030
- Tăng khác									
- Thưởng Ban điều hành							(1.532.250.000)		(1.532.250.000)
- Chi cổ tức năm 2017 và tạm ứng năm 2018							(30.100.000.000)		(30.100.000.000)
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	86.000.000.000	18.583.000.000	0	0	0	0	33.510.749.224	0	138.093.749.224
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							3.951.071.042		3.951.071.042
- Tăng khác									
- Thưởng Ban điều hành									
- Chi cổ tức năm									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ này	86.000.000.000	18.583.000.000	0	0	0	0	37.461.820.266	0	142.044.820.266

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của các cổ đông	86.000.000.000	86.000.000.000
Cộng	86.000.000.000	86.000.000.000

c) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	9.182.797.985	9.182.797.985
Trong đó: Quỹ đầu tư PTSX	8.532.797.985	8.532.797.985
Quỹ dự phòng tài chính	650.000.000	650.000.000
Cộng	9.182.797.985	9.182.797.985

17. Nguồn kinh phí

Giá trị

- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm:	(8.067.570)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm:	0
- Chi sự nghiệp:	1.912.400.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ:	(1.920.467.570)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và CCDV	Kỳ này	Lũy kế năm
- Doanh thu bán hàng hóa	9.921.574.980	9.921.574.980
- Doanh thu bán thành phẩm	55.472.961.202	55.472.961.202
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	672.235.688	672.235.688
Cộng	66.066.771.870	66.066.771.870

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Lũy kế năm
- Hàng bán bị trả lại.	0	0
Cộng	0	0

3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	Kỳ này	Lũy kế năm
- Doanh thu bán hàng hóa	9.921.574.980	9.921.574.980
- Doanh thu bán thành phẩm	55.472.961.202	55.472.961.202
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	672.235.688	672.235.688
Cộng	66.066.771.870	66.066.771.870

4. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Lũy kế năm
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	7.725.306.550	7.725.306.550
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	39.786.365.324	39.786.365.324
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	336.500.000	336.500.000
Cộng	47.848.171.874	47.848.171.874

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Lũy kế năm
- Lãi tiền gửi	166.550.294	166.550.294
- Lãi cho vay vốn	1.000.000	1.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	436.812	436.812
- Thu nhập hoạt động đầu tư khác	4.000.000	4.000.000
Cộng	171.987.106	171.987.106

6. Chi phí tài chính	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi về hoạt động ĐT mua bán chứng khoán	88.207.115	88.207.115
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(4.058.800.000)	(4.058.800.000)
- Lãi tiền vay	973.527.880	973.527.880
- Chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ	9.636.700	9.636.700
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	110.348	110.348
Cộng	(2.987.317.957)	(2.987.317.957)

8. Chi phí khác	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí phạt do vi phạm hợp đồng	5.200.000	5.200.000
- Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế	68.197.563	68.197.563
Cộng	73.397.563	73.397.563

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN

a) Các khoản chi phí QLDN PS trong kỳ	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	2.756.126.400	2.756.126.400
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	315.355.108	315.355.108
- Chi phí đồ dùng văn phòng	67.594.000	67.594.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	501.059.279	501.059.279
- Thuế, phí và lệ phí	305.000.000	305.000.000
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	69.143.600	69.143.600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.176.025	287.176.025
- Chi phí bằng tiền khác	3.218.455.295	3.218.455.295
Cộng	7.519.909.707	7.519.909.707

b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí tiền lương nhân viên	843.336.100	843.336.100
- Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	1.152.000.000	1.152.000.000
- Chi phí quảng cáo	80.400.000	80.400.000
- Chi phí bán hàng trực tiếp	70.157.000	70.157.000
- Chi hoa hồng, môi giới	5.816.920.628	5.816.920.628
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.361.300.881	1.361.300.881
- Chi phí khác phục vụ bán hàng	1.083.327.745	1.083.327.745
Cộng	10.407.442.354	10.407.442.354

c) Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN	Kỳ này	Lũy kế năm
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hóa	1.191.199.270	1.191.199.270
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	350.000.000	350.000.000
- Các khoản ghi giảm khác:	38.023.347	38.023.347
+ Chi phí bán hàng	0	0
+ Chi phí QLDN	38.023.347	38.023.347
Cộng	1.579.222.617	1.579.222.617

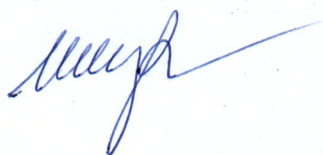
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu;	50.568.334.646	50.568.334.646
- Chi phí nhân công;	10.533.640.489	10.533.640.489
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2.093.071.049	2.093.071.049
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	19.712.235.301	19.712.235.301
- Thuế, phí và lệ phí;	305.000.000	305.000.000
- Chi phí khác bằng tiền.	3.831.322.932	3.831.322.932
Cộng	87.043.604.417	87.043.604.417

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.005.307.010	1.005.307.010
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.005.307.010	1.005.307.010

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam